

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**

## MỤC LỤC

---oOo---

---

---

|   | Trang  |
|---|--------|
| 1- Báo Cáo Của Hội Đồng Quản Trị        | 1 - 2  |
| 2- Báo Cáo Kiểm Toán                    | 3      |
| 3- Bảng Cân Đối Kế Toán                 | 4 - 5  |
| 4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh | 6      |
| 5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ           | 7      |
| 6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính        | 8 - 19 |

---

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Năm 2008**

Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2 trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán niên độ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**1. Các hoạt động chính**

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2, được thành lập theo quyết định số 789/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 06 năm 2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 09 năm 2001 ( đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 06 năm 2007 ).

Các hoạt động kinh doanh chủ yếu : sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động: ( ĐVT: Đồng)**

|                             | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tình hình tài chính</b>  |                      |                      |
| Tổng tài sản                | 106.143.315.499      | 110.698.892.187      |
| Tổng nợ phải trả            | 29.194.262.481       | 35962327231          |
| Vốn chủ sở hữu              | 76.949.053.018       | 74736564956          |
| <b>Kết quả hoạt động</b>    |                      |                      |
| Tổng doanh thu              | 97.139.001.303       | 92.557.139.403       |
| Tổng chi phí                | 88.185.263.488       | 83.749.452.705       |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b> | <b>8.953.737.815</b> | <b>8.807.686.698</b> |

**3. Thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty:**

**3.1 Thành viên Hội đồng Quản trị**

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Ông Lê Thanh Sử         | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Kha      | Ủy viên HĐQT  |
| Bà Trần Thị Thanh Hương | Ủy viên HĐQT  |
| Bà Lý Thị Thanh Vân     | Ủy viên HĐQT  |
| Ông Anthony Nguyễn      | Ủy viên HĐQT  |
| Ông Nguyễn Minh Đức     | Ủy viên HĐQT  |
| Ông Nguyễn Hoàng Triệu  | Ủy viên HĐQT  |

**3.2 Ban Tổng Giám đốc**

|                         |   |
|-------------------------|---|
| Ông Lê Thanh Sử         | Tổng Giám đốc điều hành                   |
| Bà Trần Thị Thanh Hương | Phó Tổng Giám đốc - kiêm Giám đốc nhà máy |

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học được chỉ định là kiểm toán viên cho niên độ tài chính kết thúc 31/12/2008.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Năm 2008

**5. Cam kết của Hội Đồng Quản Trị**

Hội Đồng Quản Trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Hội đồng Quản trị đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.

Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.

Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.

Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

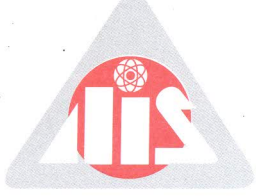
Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 05 tháng 01 năm 2009

**Thay mặt Hội Đồng Quản Trị**



**DS. Lê Thanh Sĩ**  
**Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị**



Số : 03.09.101/AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**

**Kính gửi : Hội Đồng Quản Trị & Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2008 của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2 được lập ngày 05/01/2009 từ trang 4 đến trang 19 đính kèm.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt nam về chế độ kế toán và kiểm toán; phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt nam.

Trên căn bản thử nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và các công bố trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám Đốc của Công ty; về sự phù hợp của các nguyên tắc, chế độ kế toán, việc áp dụng nhất quán và trình bày đầy đủ trong việc soạn thảo các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết nhằm cung cấp cho chúng tôi đầy đủ chứng cứ để đảm bảo rằng báo cáo tài chính tránh được các sai sót trọng yếu. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, các báo cáo tài chính đã được phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2008, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lý có liên quan.

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2009*

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Trương Diệu Thúy**  
Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Đặng Ngọc Tú**  
Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2008             |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 31/12/2008             | 01/01/2008             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>38.105.968.689</b>  | <b>37.348.542.479</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>1.462.227.149</b>   | <b>2.605.255.761</b>   |
| 1- Tiền  | 111        | V.1         | 1.462.227.149          | 2.605.255.761          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b> |             | <b>10.734.028.920</b>  | <b>8.556.797.316</b>   |
| 1- Phải thu của khách hàng                     | 131        |             | 10.393.217.025         | 8.008.456.833          |
| 5- Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.3         | 340.811.895            | 548.340.483            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>25.725.063.399</b>  | <b>26.020.999.616</b>  |
| 1- Hàng tồn kho                                | 141        | V.4         | 25.725.063.399         | 26.020.999.616         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>184.649.221</b>     | <b>165.489.786</b>     |
| 1- Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 143.649.221            | 115.889.786            |
| 3- Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 41.000.000             | 49.600.000             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>68.037.346.810</b>  | <b>73.350.349.708</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>60.100.456.745</b>  | <b>61.756.525.507</b>  |
| 1- Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.8         | 56.074.683.306         | 61.052.456.972         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 80.775.442.107         | 76.922.779.163         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (24.700.758.801)       | (15.870.322.191)       |
| 2- Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             |                        |                        |
| 3- Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.10        | 3.631.604.939          | 3.631.604.939          |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 3.631.604.939          | 3.631.604.939          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             |                        |                        |
| 4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | V.11        | 394.168.500            | 704.068.535            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> | <b>V.12</b> | <b>1.407.736.155</b>   | <b>2.368.285.709</b>   |
| - Nguyên giá                                   | 241        |             | 4.272.486.900          | 4.272.486.900          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 242        |             | (2.864.750.745)        | (1.904.201.191)        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>3.655.000.000</b>   | <b>2.655.000.000</b>   |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | V.13        | 3.655.000.000          | 2.655.000.000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>2.874.153.910</b>   | <b>2.938.933.553</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.14        | 2.839.153.910          | 2.938.933.553          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | 35.000.000             |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>106.143.315.499</b> | <b>110.698.892.187</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND


| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2008             | 01/01/2008             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>29.194.262.481</b>  | <b>35.962.327.231</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>23.204.380.715</b>  | <b>25.583.617.465</b>  |
| 1- Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.15        | 15.142.306.895         | 17.311.064.966         |
| 2- Phải trả cho người bán                     | 312        |             | 2.384.280.079          | 1.125.474.695          |
| 4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.16        | 372.684.482            | 475.720.081            |
| 5- Phải trả người lao động                    | 315        |             | 838.895                | 12.248.838             |
| 6- Chi phí phải trả                           | 316        | V.17        | 35.000.000             | 30.000.000             |
| 9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.18        | 5.269.270.364          | 6.629.108.885          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>5.989.881.766</b>   | <b>10.378.709.766</b>  |
| 3- Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 192.000.000            | 192.000.000            |
| 4- Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.20        | 5.793.787.658          | 10.143.787.658         |
| 6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 4.094.108              | 42.922.108             |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>76.949.053.018</b>  | <b>74.736.564.956</b>  |
| <b>I. Nguồn vốn quỹ</b>                       | <b>410</b> | V.22        | <b>76.938.944.566</b>  | <b>74.702.166.647</b>  |
| 1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 31.000.000.000         | 31.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 24.195.000.000         | 24.195.000.000         |
| 7- Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 16.231.158.347         | 14.489.744.691         |
| 8- Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 2.053.628.142          | 1.705.345.411          |
| 10- Lợi nhuận chưa phân phối                  | 420        |             | 3.459.158.077          | 3.312.076.545          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>           | <b>420</b> |             | <b>10.108.452</b>      | <b>34.398.309</b>      |
| 1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi                | 421        |             | 10.108.452             | 34.398.309             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>430</b> |             | <b>106.143.315.499</b> | <b>110.698.892.187</b> |

Ngày 05 tháng 01 năm 2009

Người Lập biểu

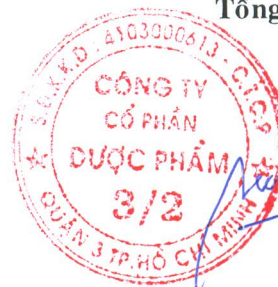
Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

  
Nguyễn Thị Vui



KS. Nguyễn Quang Vinh



DS. Lê Thanh Sĩ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2008              | Năm 2007              |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.25       | 95.240.664.681        | 89.091.747.922        |
| 2- Các khoản giảm trừ                              | 02    |             | 1.627.076.850         | 667.529.006           |
| 3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 93.613.587.831        | 88.424.218.916        |
| 4- Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.27       | 67.092.096.093        | 63.531.689.965        |
| 5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | <b>26.521.491.738</b> | <b>24.892.528.951</b> |
| 6- Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.26       | 220.347.719           | 148.859.339           |
| 7- Chi phí tài chính                               | 22    | VI.28       | 3.485.565.766         | 2.854.831.721         |
| Trong đó: Lãi vay phải trả                         | 23    |             | 3.485.565.766         | 2.854.831.721         |
| 8- Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 11.480.290.144        | 9.020.260.672         |
| 9- Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 4.928.122.407         | 6.678.540.835         |
| 10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | <b>6.847.861.140</b>  | <b>6.487.755.062</b>  |
| 11- Thu nhập khác                                  | 31    |             | 3.305.065.753         | 3.984.061.148         |
| 12- Chi phí khác                                   | 32    |             | 1.199.189.078         | 1.664.129.512         |
| 13- Lợi nhuận khác (40=31-32)                      | 40    |             | <b>2.105.876.675</b>  | <b>2.319.931.636</b>  |
| 14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)   | 50    |             | <b>8.953.737.815</b>  | <b>8.807.686.698</b>  |
| 15- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.30       | 1.865.476.823         | 1.810.479.752         |
| 17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (50=50-51)             | 60    |             | <b>7.088.260.992</b>  | <b>6.997.206.946</b>  |
| 18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | <b>2.287</b>          | <b>2.257</b>          |

Ngày 05 tháng 01 năm 2009

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

*Nguyễn Thị Vui*  
Nguyễn Thị Vui

*KS. Nguyễn Quang Vinh*  
KS. Nguyễn Quang Vinh



*ĐS. Lê Thanh Sĩ*  
ĐS. Lê Thanh Sĩ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính : VND


| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2008                | Năm 2007               |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>        |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        |             | 99.396.894.848          | 95.173.592.389         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ   | 02        |             | (45.251.833.124)        | (48.285.631.627)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                       | 03        |             | (15.455.185.786)        | (15.451.070.908)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                  | 04        |             | (3.589.542.915)         | (3.352.567.317)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp               | 05        |             | (951.634.757)           | (1.220.115.640)        |
| 6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh                | 06        |             | 13.583.561.790          | 18.609.697.900         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                | 07        |             | (36.405.168.406)        | (50.917.520.290)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     | <b>20</b> |             | <b>11.327.091.650</b>   | <b>(5.443.615.493)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>           |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS DH khác      | 21        |             | (4.656.275.663)         | (3.036.210.404)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS DH khác   | 22        |             | 3.305.065.753           | 8.195.239              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 220.347.719             | 148.859.339            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>         | <b>30</b> |             | <b>(1.130.862.191)</b>  | <b>(2.879.155.826)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>       |           |             |                         |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được                | 33        |             | 40.142.997.654          | 47.624.803.331         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                               | 34        |             | (46.661.755.725)        | (37.609.313.137)       |
| 6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu            | 36        |             | (4.820.500.000)         | (3.689.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>      | <b>40</b> |             | <b>(11.339.258.071)</b> | <b>6.326.490.194</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                    | <b>50</b> |             | <b>(1.143.028.612)</b>  | <b>(1.996.281.125)</b> |
| <b>Tiền tồn đầu kỳ</b>                                   | <b>60</b> |             | <b>2.605.255.761</b>    | <b>4.601.536.886</b>   |
| <b>Tiền tồn cuối kỳ</b>                                  | <b>70</b> |             | <b>1.462.227.149</b>    | <b>2.605.255.761</b>   |

Ngày 05 tháng 01 năm 2009

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

  
Nguyễn Thị Vui

  
KS. Nguyễn Quang Vinh



  
DS. Lê Thanh Sĩ

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103000613 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 24/9/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/6/2007.

Trụ sở chính đặt tại số 10 Công trường quốc tế, Quận 3, Tp.HCM.

### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - kinh doanh.**

### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, dược liệu, các loại thực phẩm từ dược liệu và các loại sản phẩm khác thuộc ngành y tế quản lý; cho thuê văn phòng, nhà ở; dịch vụ nhà đất giáo dục bậc tiểu học; đào tạo dạy nghề. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cao ốc văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi. Đại lý phát hành sách báo có nội dung được phép lưu hành. Mua bán giấy viết, vở, bìa các tông, văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ**

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2008: **16.977 VNĐ/USD**

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... [Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.]

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng dở dang:

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản phải đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

## **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con**

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 9. Chi phí trả trước

##### Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

##### Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí thuê dài hạn tài sản được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn theo thời hạn thuê của tài sản.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có hóa đơn chứng từ được trích trước vào chi phí trong kỳ và được tất toán khi có chứng từ hóa đơn.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi nhận khi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị được thông qua Đại Hội đồng cổ đông.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

**Doanh thu bán hàng :**

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ :**

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

**Doanh thu hoạt động tài chính :**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng :** Theo thực tế phát sinh

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Theo thực tế phát sinh

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế TNDN được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế TNDN hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |                             |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>1. Tiền</b>                             | <b>31/12/2008</b>           | <b>01/01/2008</b>           |
| Tiền mặt                                   | 266.711.435                 | 208.899.146                 |
| Tiền gửi ngân hàng                         | 1.195.515.714               | 2.396.356.615               |
| Tiền gửi bằng Việt Nam đồng                | <u>1.195.515.714</u>        | <u>2.396.356.615</u>        |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>1.462.227.149</u></b> | <b><u>2.605.255.761</u></b> |
| <br>                                       |                             |                             |
| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b> | <b>31/12/2008</b>           | <b>01/01/2008</b>           |
| Phải thu khác                              | 340.811.895                 | 548.340.483                 |
| Nghỉ dưỡng sức                             | 45.811.895                  | 44.871.994                  |
| Dịch vụ tư vấn cho thuê đất                | 295.000.000                 | 295.000.000                 |
| Lãi vay hỗ trợ dự án kích cầu              |                             | 208.468.489                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>340.811.895</u></b>   | <b><u>548.340.483</u></b>   |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm 2008

Đơn vị tính : VND

| 4. Hàng tồn kho                     | 31/12/2008            | 01/01/2008            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 12.025.939.187        | 11.895.488.655        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 75.842.134            | 77.480.369            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.365.075.412         | 1.251.647.769         |
| Thành phẩm                          | 12.255.034.828        | 12.207.132.928        |
| Hàng hoá                            | 3.171.838             | 589.249.895           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>25.725.063.399</b> | <b>26.020.999.616</b> |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục              | Nhà cửa        | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|------------------------|----------------|------------------|---------------------|-----------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                |                  |                     |                 |                |
| Số dư đầu năm          | 30.550.025.348 | 41.169.202.053   | 3.234.831.516       | 1.968.720.246   | 76.922.779.163 |
| Mua trong năm          |                | 605.229.399      |                     | 38.978.623      | 644.208.022    |
| Đầu tư XDCB hoàn thành |                | 560.429.719      |                     |                 | 560.429.719    |
| Tăng khác              | 2.824.467.900  |                  |                     | 34.562.303      |                |
| Thanh lý, nhượng bán   |                | 20.705.000       |                     |                 | 20.705.000     |
| Giảm khác              |                | 10.300.000       | 180.000.000         |                 | 190.300.000    |
| Số dư cuối năm         | 33.374.493.248 | 42.303.856.171   | 3.054.831.516       | 2.042.261.172   | 80.775.442.107 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                |                  |                     |                 |                |
| Số dư đầu năm          | 1.890.985.920  | 11.689.404.544   | 1.530.447.017       | 759.484.710     | 15.870.322.191 |
| Khấu hao trong năm     | 3.591.267.952  | 4.452.056.588    | 346.638.132         | 332.679.490     | 8.722.642.162  |
| Tăng khác              | 317.704.328    | 1.095.120        |                     |                 | 318.799.448    |
| Thanh lý, nhượng bán   |                | 20.705.000       |                     |                 | 20.705.000     |
| Giảm khác              |                | 10.300.000       | 180.000.000         |                 | 190.300.000    |
| Số dư cuối năm         | 5.799.958.200  | 16.111.551.252   | 1.697.085.149       | 1.092.164.200   | 24.700.758.801 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                |                  |                     |                 |                |
| Số dư đầu năm          | 28.659.039.428 | 29.479.797.509   | 1.704.384.499       | 1.209.235.536   | 61.052.456.972 |
| Số dư cuối năm         | 27.574.535.048 | 26.192.304.919   | 1.357.746.367       | 950.096.972     | 56.074.683.306 |

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **6.480.377.813** đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm 2008

Đơn vị tính : VND

10. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                      | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng     |
|--------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b> |                   |               |
| Số dư đầu năm                  | 3.631.604.939     | 3.631.604.939 |
| Số dư cuối năm                 | 3.631.604.939     | 3.631.604.939 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                   |               |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                   |               |
| Số dư đầu năm                  | 3.631.604.939     | 3.631.604.939 |
| Số dư cuối năm                 | 3.631.604.939     | 3.631.604.939 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

|  | 31/12/2008         | 01/01/2008         |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 394.168.500        | 704.068.535        |
| <i>Gia công phần mềm hệ thống quản lý</i>      | 394.168.500        | 361.990.500        |
| <i>Bảo dưỡng đường ống lạnh PX viên tiêm</i>   |                    | 56.078.035         |
| <i>Hệ thống móng cọc khoan nhồi khung BTCT</i> |                    | 286.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>394.168.500</b> | <b>704.068.535</b> |

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục                             | Số đầu năm              | Tăng trong năm     | Giảm trong năm | Số cuối năm             |
|---------------------------------------|-------------------------|--------------------|----------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>          | <b>4.272.486.900</b>    |                    |                | <b>4.272.486.900</b>    |
| - Nhà                                 | 4.272.486.900           |                    |                | 4.272.486.900           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         | <b>1.904.201.191</b>    | <b>960.549.554</b> |                | <b>2.864.750.745</b>    |
| - Nhà                                 | 1.904.201.191           | 960.549.554        |                | 2.864.750.745           |
| <b>Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b> | <b>2.368.285.709,00</b> |                    |                | <b>1.407.736.155,00</b> |
| - Nhà                                 | 2.368.285.709           |                    |                | 1.407.736.155           |

13. Đầu tư dài hạn khác

|  | 31/12/2008     |                      | 01/01/2008           |
|--|----------------|----------------------|----------------------|
|  | Số lượng       | Giá trị              |                      |
| - Đầu tư mua cổ phiếu                  |                |                      |                      |
| <i>Công ty CP Dược 2 tháng 9</i>       | 7.500          | 50.000.000           | 50.000.000           |
| <i>Công ty CP Dược Phẩm An Giang</i>   | 95.000         | 1.605.000.000        | 1.605.000.000        |
| <i>Công ty Bất Động Sản Nguyễn Kim</i> | 100.000        | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| <i>Công ty ĐTPT Kim Long</i>           | 100.000        | 1.000.000.000        |                      |
| <b>Cộng</b>                            | <b>302.500</b> | <b>3.655.000.000</b> | <b>2.655.000.000</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Năm 2008

Đơn vị tính : VNĐ

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>31/12/2008</b>     | <b>01/01/2008</b>     |
| Công cụ. Dụng cụ  |                       | 11.721.434            |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ  | 2.839.153.910         | 2.927.212.119         |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.839.153.910</b>  | <b>2.938.933.553</b>  |
| <b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>   | <b>31/12/2008</b>     | <b>01/01/2008</b>     |
| Vay ngắn hạn  | 15.142.306.895        | 17.311.064.966        |
| <b>Cộng</b>   | <b>15.142.306.895</b> | <b>17.311.064.966</b> |
| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>  | <b>31/12/2008</b>     | <b>01/01/2008</b>     |
| Thuế giá trị gia tăng   | 48.202.933            | 466.387.695           |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp   | 324.481.549           | 9.332.386             |
| <b>Cộng</b>   | <b>372.684.482</b>    | <b>475.720.081</b>    |
| <i>Các khoản thuế phải nộp sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế, chênh lệch giữa số thuế phải nộp sẽ được điều chỉnh sau khi có biên bản thanh tra của cơ quan thuế</i> |                       |                       |
| <b>17. Chi phí phải trả</b>   | <b>31/12/2008</b>     | <b>01/01/2008</b>     |
| - Trích trước chi phí kiểm toán   | 35.000.000            | 30.000.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>35.000.000</b>     | <b>30.000.000</b>     |
| <b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>   | <b>31/12/2008</b>     | <b>01/01/2008</b>     |
| Kinh phí công đoàn  | 6.227.934             | 8.746.830             |
| Bảo hiểm y tế, bảo hiểm cá nhân   |                       | 132.120               |
| Doanh thu chưa thực hiện  | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| Các khoản phải trả phải nộp khác  | 3.263.042.430         | 4.620.229.935         |
| - HDQT và BKS+5% tiền bảo hành hệ thống xử lý nước thải...  | 35.539.430            | 69.078.065            |
| - Phải trả cổ tức Nhà nước  |                       | 790.500.000           |
| - Thu lại tiền bảo lãnh Nam Xuân Phong  |                       | 400.000.000           |
| - Phí bảo hành công trình XD  |                       | 133.148.870           |
| - Thuê đất số 10 Công Trường Quốc Tế Q3   | 3.227.503.000         | 3.227.503.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.269.270.364</b>  | <b>6.629.108.885</b>  |
| <b>20. Các khoản vay và nợ dài hạn</b>  | <b>31/12/2008</b>     | <b>01/01/2008</b>     |
| - Vay ngân hàng   | 5.793.787.658         | 10.143.787.658        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.793.787.658</b>  | <b>10.143.787.658</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Năm 2008

Đơn vị tính : VND

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                                | Vốn ĐT của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ ĐTPT & DPTC | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm 2007                       | 31.000.000.000        | 24.195.000.000       | 11.777.919.028  | 5.598.078.065                     | 72.570.997.093  |
| Lợi nhuận tăng                           |                       |                      |                 | 6.997.206.946                     | 6.997.206.946   |
| Bổ sung quỹ ĐTPT năm 2006 & 2007         |                       |                      | 1.984.960.951   | (1.079.721.075)                   | 905.239.876     |
| Trích các quỹ 2006                       |                       |                      | 2.432.210.123   | (3.495.493.042)                   | (1.063.282.919) |
| Thù lao HĐQT                             |                       |                      |                 | (336.442.025)                     | (336.442.025)   |
| Chia cổ tức                              |                       |                      |                 | (4.340.000.000)                   | (4.340.000.000) |
| Trích khác                               |                       |                      |                 | (31.552.324)                      | (31.552.324)    |
| Số dư cuối năm 2007                      | 31.000.000.000        | 24.195.000.000       | 16.195.090.102  | 3.312.076.545                     | 74.702.166.647  |
| Số dư đầu năm 2008                       | 31.000.000.000        | 24.195.000.000       | 16.195.090.102  | 3.312.076.545                     | 74.702.166.647  |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2008              |                       |                      |                 | 7.115.484.241                     | 7.115.484.241   |
| Thù lao HĐQT và BKS năm trước            |                       |                      |                 | (167.939.277)                     | (167.939.277)   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước |                       |                      |                 | (618.940.119)                     | (618.940.119)   |
| Trả cổ tức năm trước                     |                       |                      |                 | (435.500.762)                     | (435.500.762)   |
| Phân phối các quỹ năm trước              |                       |                      | 2.089.696.387   | (2.089.696.387)                   | -               |
| Tạm ứng cổ tức năm 2008                  |                       |                      |                 | (3.486.863.198)                   | (3.486.863.198) |
| Tạm trích thù lao HĐQT và BKS 2008       |                       |                      |                 | (251.258.128)                     | (251.258.128)   |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2008  |                       |                      |                 | (823.720.000)                     | (823.720.000)   |
| Tăng khác                                |                       |                      |                 | 905.515.162                       |                 |
| Số dư cuối năm                           | 31.000.000.000        | 24.195.000.000       | 18.284.786.489  | 3.459.158.077                     | 76.938.944.566  |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                               | 31/12/2008            |                       | 01/01/2008            |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    |
| Vốn đầu tư của Nhà nước       | 4.650.000.000         | 4.650.000.000         | 4.650.000.000         | 4.650.000.000         |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên) | 26.350.000.000        | 26.350.000.000        | 26.350.000.000        | 26.350.000.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>31.000.000.000</b> | <b>31.000.000.000</b> | <b>31.000.000.000</b> | <b>31.000.000.000</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Năm 2008

Đơn vị tính : VNĐ

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận        | 31/12/2008           | 01/01/2008           |
|--|----------------------|----------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu  |                      |                      |
| + Vốn góp đầu năm  | 31.000.000.000       | 31.000.000.000       |
| + Vốn góp tăng trong năm   |                      |                      |
| + Vốn góp giảm năm   |                      |                      |
| + Vốn góp cuối năm   | 31.000.000.000       | 31.000.000.000       |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia   | <u>3.922.363.960</u> | <u>4.340.000.000</u> |
| <b>d. Cổ tức</b>   | <b>Năm 2008</b>      | <b>Năm 2007</b>      |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán                            |                      |                      |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường   | 12%                  | 13%                  |
| <b>d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b> | <b>31/12/2008</b>    | <b>01/01/2008</b>    |
| Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành   | 3.100.000            | 3.100.000            |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ                            | 3.100.000            | 3.100.000            |
| + Cổ phiếu thường  | 3.100.000            | 3.100.000            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  | 3.100.000            | 3.100.000            |
| + Cổ phiếu thường  | 3.100.000            | 3.100.000            |
| * Mệnh giá cổ phiếu  | <u>10.000</u>        | <u>10.000</u>        |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2008             | Năm 2007             |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng doanh thu                                  | 95.240.664.681       | 89.091.747.922       |
| + Doanh thu bán hàng                            | 93.459.755.590       | 86.697.202.465       |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                    | <u>1.780.909.091</u> | <u>2.394.545.457</u> |
| <b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>         | <b>Năm 2008</b>      | <b>Năm 2007</b>      |
| Giảm trừ doanh thu                              | 1.627.076.850        | 667.529.006          |
| + Hàng bán trả lại                              | <u>1.627.076.850</u> | <u>667.529.006</u>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Năm 2008

Đơn vị tính : VND

|  | Năm 2008                     | Năm 2007                     |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>27. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b> |                              |                              |
| Doanh thu thuần  | 93.613.587.831               | 88.424.218.916               |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa                            | 91.832.678.740               | 86.029.673.459               |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                             | <u>1.780.909.091</u>         | <u>2.394.545.457</u>         |
| <b>28. Giá vốn hàng bán</b>                                    |                              |                              |
| Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán                          | 66.032.910.678               | 62.274.892.409               |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                                    | 977.504.931                  | 1.167.270.032                |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                         | 81.680.484                   | 89.527.524                   |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>67.092.096.093</u></b> | <b><u>63.531.689.965</u></b> |
| <b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                       |                              |                              |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                   | 33.143.719                   | 29.872.639                   |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                  | 187.204.000                  | 118.986.700                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>220.347.719</u></b>    | <b><u>148.859.339</u></b>    |
| <b>30. Chi phí tài chính</b>                                   |                              |                              |
| - Lãi tiền vay   | 3.485.565.766                | 2.854.831.721                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>3.485.565.766</u></b>  | <b><u>2.854.831.721</u></b>  |
| <b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>        |                              |                              |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                              | 8.953.737.815                | 8.807.686.698                |
| Các khoản điều chỉnh để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN      |                              |                              |
| + Điều chỉnh tăng  | 560.850.302                  | 363.698.763                  |
| Chi phí không có chứng từ hợp lý, hợp lệ                       | 424.734.057                  | 363.698.763                  |
| chi phí Thuế GTGT hàng biểu & khuyến mãi                       | 136.116.245                  |                              |
| + Điều chỉnh giảm  | 187.204.000                  | 118.986.700                  |
| Tiền lãi cổ tức được chia                                      | 187.204.000                  | 118.986.700                  |
| Tổng thu nhập chịu thuế  | 9.327.384.117                | 9.052.398.761                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)</b>      | <b>1.865.476.823</b>         | <b>1.810.479.752</b>         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm 50%                       | 932.738.412                  | 905.239.876                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                            | <u>932.738.412</u>           | <u>905.239.876</u>           |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm 2008

Đơn vị tính : VNĐ


|  | Năm 2008              | Năm 2007              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  |                       |                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  |                       |                       |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 7.088.260.992         | 6.997.206.946         |
| Các khoản điều chỉnh để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |                       |                       |
| + Các khoản điều chỉnh tăng  |                       |                       |
| + Các khoản điều chỉnh giảm  |                       |                       |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                  | 7.088.260.992         | 6.997.206.946         |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 3.100.000             | 3.100.000             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3/4)</b>  | <b>2.287</b>          | <b>2.257</b>          |
| <b>33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>   |                       |                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 40.885.418.412        | 42.222.249.782        |
| Chi phí nhân công  | 15.447.576.339        | 15.041.601.348        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 7.177.523.264         | 5.951.936.059         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 6.987.604.032         | 6.334.478.966         |
| Chi phí bằng tiền khác   | 17.687.141.441        | 14.199.186.550        |
| <b>Cộng</b>  | <b>88.185.263.488</b> | <b>83.749.452.705</b> |

Ngày 05 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Vui

  
KS. Nguyễn Quang Vinh



DS. Lê Thanh Sĩ